

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HỒNG LĨNH

Số: 928 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hồng Lĩnh, ngày 22 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Thuận Lộc
thị xã Hồng Lĩnh đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ HỒNG LĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BXD ngày 04/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 54/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số liên tịch số 13/2011/TT-BXD-BNNPTNT-BNNPTNT ngày 28/10/2011 của liên Bộ Xây dựng, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Tài nguyên Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Hồng Lĩnh giai đoạn 2005-2015, tầm nhìn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND thị xã Hồng Lĩnh phê duyệt nhiệm vụ và dự toán khảo sát địa hình, quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh;

Xét đề nghị của UBND xã Thuận Lộc tại Tờ trình số 39^b/TTr-UBND ngày 30/10/2012 về việc xin thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Thuận Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020.

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Thuận Lộc.

3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty cổ phần tư vấn & xây dựng Hà Tĩnh.

4. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh có vị trí:

- Phía Bắc giáp xã Đức Thịnh - huyện Đức Thọ và phường Đức Thuận - thị xã Hồng Lĩnh.

- Phía Nam giáp xã Thanh Lộc và xã Song Lộc - huyện Can Lộc.

- Phía Tây giáp xã Kim Lộc - huyện Can Lộc và xã Thái Yên - huyện Đức Thọ.

- Phía Đông giáp phường Nam Hồng, phường Đậu Liêu - thị xã Hồng Lĩnh.

b) Quy mô:

- Diện tích quy hoạch : 720,99 ha.

5. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát:

Phấn đấu đến năm 2013 xã Thuận Lộc đạt các tiêu chí nông thôn mới, tạo tiền đề phát triển thành một phường của Thị xã Hồng Lĩnh, xây dựng xã Thuận Lộc phát triển theo hướng: gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, từ nông thôn chuyển hướng phát triển đô thị, có nền kinh tế phát triển bền vững, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được cải thiện nhanh, hạ tầng kinh tế xã hội hiện đại, bản sắc văn hoá được bảo tồn và phát huy, môi trường sinh thái xanh - sạch - đẹp, hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh toàn diện.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2013:

- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 20-30 triệu đồng.

- Có hạ tầng kinh tế- xã hội đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%.

- Không có nhà tạm, nhà ở dột nát.
- Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý đúng theo quy định.
- Hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện.
- Giữ vững quốc phòng an ninh, xây dựng đơn vị vững mạnh, an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu.

6. Dự báo quy mô dân số và lao động

- Dân số năm 2015: 4.492 người; lao động 1.736 người.
- Dân số năm 2020: 4.721 người; lao động 1.825 người.

7. Định hướng quy hoạch

7.1. Quy hoạch phát triển sản xuất:

7.1.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, thủy sản:

- Quy hoạch 287,07 ha đất trồng trọt. Sản phẩm chủ yếu là trồng lúa và trồng màu. Diện tích trồng lúa được phân bố trên toàn xã, với diện tích là 229,53 ha. Trong đó:

+) Diện tích trồng lúa thường: 84,62 ha. Được phân bố trên toàn xã.

+) Diện tích trồng lúa chất lượng cao: 80,09 ha. Được phân bố ở các xứ đồng: Mù Chù, Nương Kiện, Đồng Cháng, Nương Mườn, Đồng Mộc, Sau Nhà, Ruộng Đùng.

+) Diện tích trồng lúa giống: 64,82 ha. Được phân bố ở các xứ đồng: Tai Lợn, Con Lươn, Trưa Đồng, Đồng Tùng, Đông Nếp, Đồng Ráy.

+) Diện tích trồng màu: 57,54 ha. Được phân bố ở các xứ đồng: Con Cá, Cồn Mỏ, Biền Đình, Đồng Ngãi, Cựa Bóng, Đồng Sau, Đồng An, Đồng Ráy.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm: Phát triển một số vật nuôi chủ lực: Trâu, Bò, Lợn, Gà, Vịt, Ngan, Ngỗng. Quy hoạch 02 khu chăn nuôi tập trung với tổng diện tích 10,11 ha. Được bố trí ở vùng Đồng Phải, Hồng Phúc với diện tích 6,96ha và ở vùng Đồng Cồn Mộc với diện tích 3,85 ha.

- Nuôi trồng thủy sản: Tận dụng các ao hồ sẵn có, mặt nước kênh 19/5 và kênh Nhà Lê để phát triển nuôi trồng thủy sản. Quy hoạch mới 05 vùng nuôi trồng thủy sản mới với tổng diện tích 15,35 ha. Được bố trí ở các vùng: Trọt Sau, Trọt Tính (1,59 ha); Hợp Giang (1,59 ha); Cồn Chiếng (3,05 ha); Bắc Làng Cũ (5,62 ha); Đồng Tùng phía Kênh nhà Lê (3,50 ha).

7.1.2. Sản xuất phi nông nghiệp: Duy trì, phát triển những ngành nghề như: Xây dựng, xay xát, trồng nấm... tiếp cận và phát triển các ngành nghề mới. Quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp tập trung tại vùng Đồng Phốc với diện tích 3,65 ha.

Tăng cường phát triển các khu thương mại dịch vụ, tận dụng cảnh quan dọc kênh Nhà Lê và di tích đình làng Giao tác để phát triển du lịch sinh thái.

Quy hoạch 4 điểm thương mại dịch vụ tại các vùng thôn Thuận Giang, Cồn Quánh, Khu trường trung học cơ sở cũ, Đồng Đán với tổng diện tích là 9,4 ha.

7.2. Quy hoạch chung xây dựng:

+) Quy hoạch từ 13 đơn vị thôn xóm trở thành 09 đơn vị thôn xóm, trung tâm các thôn xóm được kết nối với trung tâm xã bằng hệ thống giao thông. Mở rộng, xem ghép các khu ở của các thôn xóm để tăng quy mô thôn xóm. Tại các thôn xóm, hình thành các khu trung tâm trên cơ sở các cụm công trình công cộng gồm: Nhà văn hóa thôn, sân chơi thể thao, nhà trẻ và các công trình dịch vụ khác. Quy mô mỗi trung tâm xóm 1ha.

+) Vận động nhân dân chỉnh trang, nâng cấp nhà ở, công trình phụ trợ, công tường rào, sân vườn, trồng cây xanh...

+) Bố trí các khu đất phát triển các công trình dịch vụ công cộng cấp thị xã dọc đường Phan Kính, phát triển các khu du lịch sinh thái cây xanh cảnh quan dọc theo kênh Nhà Lê và kênh 19/5, phát triển các khu ở mới có tính chất đô thị hóa tại khu vực ven đường Phan Kính.

7.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.3.1. Hệ thống giao thông:

+) Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông hiện có, hình thành một số tuyến giao thông mới phục vụ du lịch ven bờ kênh 19/5 và kênh Nhà Lê.

+) Giao thông đối ngoại:

Tuyến đường vành đai thị xã có mặt cắt 60 m (định hướng); tuyến đường trục chính thị xã có mặt cắt 70 m (định hướng); tuyến đường phát triển đô thị nối Đức Thuận đến Đậu Liêu có mặt cắt 35 m (định hướng); tuyến đường Phan Kính có mặt cắt 25 m (định hướng); tuyến đường Nguyễn Thiếp nối Nam Hồng - Thái Yên có mặt cắt 25 m (định hướng).

+) Giao thông đối nội: Giữ nguyên mạng lưới giao thông hiện có. Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục xã đi từ cầu Hồng Phúc đến đường Phan Kính có chiều dài 3,5 km có mặt cắt 6,5 m (1,5+3,5+1,5) định hướng phát triển lên mặt cắt 18 m; Nâng cấp tuyến đường trục xã từ cầu Con Độ đến khu trung tâm xã có chiều dài 1,5 km có mặt cắt 9 m (1,5+6+1,5) định hướng phát triển lên mặt cắt 35 mét. Cải tạo nâng cấp hệ thống đường trục thôn, liên thôn dài 14,79 km có mặt cắt 4 m -:- 8 m định hướng phát triển thành mặt cắt 12 m (3+6+3). Cải tạo nâng cấp hệ thống đường ngõ xóm với chiều dài 5,34 km có mặt cắt 2 m -:- 5 m định hướng phát triển lên mặt cắt 5,5 m (1+3,5+1).

Xây dựng, nâng cấp đường nội đồng có chiều dài 21,79 km có mặt đường từ 3 m, nền đường rộng từ 4 m -:- 8 m.

7.3.2. Hệ thống thủy lợi: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới 17,75 km kênh mương nội đồng. Trong đó nâng cấp 13,15km, xây dựng mới 4,6 km.

7.3.3. San nền, thoát nước mặt: Giữ nguyên hiện trạng nền đất tự nhiên, chỉ tiến hành đào đắp cục bộ tại các vị trí xây dựng đảm bảo cao trình chống ngập lũ với cao độ từ 2.8 đến 3.2. Thoát nước mặt theo hướng chảy tự nhiên chảy về kênh 19/5 và kênh Nhà Lê.

7.3.4. Cấp điện: Giữ nguyên 02 TBA Ba Cồn, Minh Thuận; nâng cấp các trạm biến áp Hồng Phúc từ 180KVA lên 400KVA, Hồng Nguyệt từ 160KVA lên 250KVA, Đồng Tiến từ 180 KVA lên 500KVA. Ngoài ra xây dựng mới 01 TBA có công suất 250KVA, 02 TBA có công suất 180KVA. Xây dựng mới: 840 m đường dây 0,4 KV và 5.895 m đường dây 110 KV.

7.3.5. Cấp nước: Sử dụng nước sạch tại Nhà máy nước Hồng Lĩnh. Tổng nhu cầu dùng nước 479,8 m³/người.ngđ; tổng chiều dài đường ống 6,81km, trong đó đường ống D150 dài 2,11km và đường ống D90 dài 4,7km.

7.3.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

+) Thoát nước thải: Vận động nhân dân xây dựng các hệ thống thu gom nước thải tại gia đình rồi dẫn về hệ thống thoát nước chung của toàn xã. Xây dựng 43,5km mương kín có kích thước từ 600mm đến 800mm.

+) Chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tại các hộ gia đình và được tập trung về 07 trạm trung chuyển rồi sau đó được đưa về khu chôn lấp của thị xã. Thành lập một Hợp tác xã môi trường đảm nhận việc thu gom rác thải.

+) Nghĩa trang: Quy hoạch lại và chỉnh trang 04 nghĩa trang (Nghĩa trang Cồn Mỏ, Đồng Chàng, Mụ Nga, Cồn Chiếng) với tổng diện tích 7,37ha. Đóng cửa các nghĩa trang còn lại.

7.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội

7.4.1. Trường học:

+) Trường mầm non: Sáp nhập 3 cụm trường mầm non Hồng Tiến, Hồng Phúc, Hồng Nguyệt làm 1 trường chuyển về vị trí đã quy hoạch trong khu trung tâm xã với diện tích 4.554m². Đầu tư xây dựng nhà học 6 lớp 2 tầng, Nhà đa chức năng và khuôn viên đảm bảo đạt chuẩn trong năm 2013.

+) Trường Tiểu học: Giữ nguyên khuôn viên trường tiểu học tại vị trí cũ, giai đoạn 2011-2012 cải tạo lại nhà học, nhà văn phòng, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ, mua sắm các trang thiết bị dạy, học, đảm bảo giữ vững đạt chuẩn quốc gia mức I và phấn đấu đạt chuẩn quốc gia mức II.

+) Trường THCS: Chuyển về vị trí mới trong quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã có diện tích: 5.351 m². Đầu tư xây dựng mới các công trình phụ trợ tối thiểu như: Cổng, hàng rào, nhà đa chức năng, nhà để xe..., tạo cơ sở vật chất để phấn đấu đạt chuẩn quốc gia giai đoạn I vào năm 2013.

7.4.2. Trạm xá: Giữ nguyên vị trí đã được quy hoạch trong khu vực trung tâm xã với diện tích 1.575 m². Đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc và các hạng mục sân đường đã xuống cấp như: nhà khám, nhà làm việc, nhà điều trị, nhà để xe và các hạng mục phụ trợ. Mua sắm trang thiết bị y tế.

7.4.3. Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thôn: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các Nhà văn hóa các thôn như sau:

* Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn Phúc Thuận tại trụ sở HTX Hồng Phúc cũ có diện tích 2.000 m².

* Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn Chùa tại trụ sở Ba Chạy (trước nhà anh Thúy) có diện tích 2.000 m².

* Cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa thôn Thuận Giang đặt tại Nhà văn hóa xóm 5 cũ có diện tích 2.000 m².

* Cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa thôn Thuận Trung đặt tại Nhà văn hóa xóm 6 cũ có diện tích 2.000 m².

* Cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa thôn Thuận Sơn đặt tại Nhà văn hóa xóm 7 cũ có diện tích 2.000 m².

* Cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa thôn Tân Hòa đặt tại Nhà văn hóa xóm 8 cũ có diện tích 2.000 m².

* Cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa thôn Hồng Lam đặt gần sân bóng Hồng Nguyệt có diện tích 2.000 m².

* Cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa thôn Đồi Cao đặt tại Nhà văn hóa xóm 13 cũ có diện tích 2.000 m².

7.4.4. Xây dựng chợ và các điểm thương mại dịch vụ: xây dựng chợ Đồng Đán và chuyển đổi trường THCS thành điểm giao dịch thương mại.

7.4.5. Xây dựng Nhà văn hóa xã: Nhà văn hóa xã được xây dựng trong khuôn viên UBND xã.

7.5. Quy hoạch chi tiết Trung tâm xã: Quy mô 17,5 ha, thực hiện theo Đồ án đã được UBND thị xã Hồng Lĩnh phê duyệt tại Quyết định số 40 QĐ/UB-QH ngày 20/01/2006.

8. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

8.1. Quy hoạch sử dụng đất xã Thuận Lộc đến năm 2020:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cấp trên phân bổ	Cấp dưới xác định (ha)	Tổng số (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			720,99	720,99
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP		336,51	336,51
1.1	Đất lúa nước	LUA		229,53	229,53
1.1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		229,53	229,53
1.1.2	- Đất trồng lúa nước còn lại	LÚK			
1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK		57,54	57,54
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN		23,28	23,28
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.5.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN			
1.5.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST			
1.5.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng SX	RSK			
1.5.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM			
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN			
1.6.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT			
1.6.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng PH	RPK			
1.6.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM			
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7.1	- Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN			
1.7.2	- Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT			
1.7.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng ĐD	RDK			
1.7.4	- Đất trồng rừng đặc dụng	RDM			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		15,35	15,35

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cấp trên phân bổ	Cấp dưới xác định (ha)	Tổng số (ha)
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10,81	10,81
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN		384,48	384,48
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS		0,69	0,69
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN		0,15	0,15
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK		3,65	3,65
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC		9,40	9,40
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.7	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX			
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,04	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN		3,69	3,69
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		7,37	7,37
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC		35,66	35,66
2.13	Đất sông, suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT		284,99	284,99
2.14.1	+ Đất giao thông	DGT		175,41	175,41
2.14.2	+ Đất thủy lợi	DTL		44,90	44,90
2.14.3	+ Đất công trình năng lượng	DNL			
2.14.4	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV			
2.14.5	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH		1,46	1,46
2.14.6	+ Đất cơ sở y tế	DYT		0,20	0,20
2.14.7	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		2,08	2,08
2.14.8	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT		3,68	3,68
2.14.9	+ Đất khu du lịch	DDL		28,63	28,63
2.14.10	+ Đất dịch vụ xã hội	DXH		27,92	27,92
2.14.11	+ Đất chợ	DCH		0,71	0,71
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
	Đất ở tại nông thôn	ONT		38,84	38,84
	Đất ở tại đô thị	ODT			
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD			
3.1	+ Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	+ Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	+ Núi đá không có rừng cây	NCS			

8.2. Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch xã Thuận Lộc

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi NN	NNP/PNN	98,14	17,22	80,92
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	90,87	10,20	80,67

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1.1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	69,98	10,20	59,78
1.1.2	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	20,89	-	20,89
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,27	7,02	0,25
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(A)	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(A)	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(A)	-	-	-

8.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch xã Thuận Lộc

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-
1.1	Đất lúa nước	LUA	-	-	-
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,26	6,10	7,16
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	-	-	-
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC	-	-	-
2.13	Đất sông, suối	SON	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12,36	5,47	6,89
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,90	0,63	0,27
	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,90	0,63	0,27
	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-

8.4. Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm xã Thuận Lộc

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên		720,99	720,99	720,99	720,99	720,99	720,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	419,90	422,10	424,25	420,46	412,94	405,30
1.1	Đất lúa nước	LUA	378,07	370,91	368,14	363,88	344,82	326,65
1.1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	350,07	347,54	346,28	345,49	339,75	333,85
1.1.2	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	28,00	23,37	21,86	18,39	5,07	-
1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	6,98	8,03	8,84	9,23	20,42	30,88
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,55	29,20	27,85	26,24	24,89	23,28
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.5.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	-	-	-	-	-	-
1.5.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	-	-	-	-	-	-
1.5.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng SX	RSK	-	-	-	-	-	-
1.5.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.6.1	- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.6.2	- Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	-	-	-	-	-	-
1.6.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng PH	RPK	-	-	-	-	-	-
1.6.4	- Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.7.1	- Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	-	-	-	-	-	-
1.7.2	- Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	-	-	-	-	-	-
1.7.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng ĐD	RDK	-	-	-	-	-	-
1.7.4	- Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,60	11,58	15,35	15,35	15,35	15,35
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,70	2,39	4,08	5,77	7,46	9,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	287,83	287,55	287,32	292,28	300,69	308,52
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	0,95	0,95	0,95	0,69	0,69	0,69
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	-	-	-	-	2,05	2,05
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	6,31	6,31	6,31	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	0,04	0,04	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,87	0,87	0,87	0,87	0,87	0,87
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC	87,70	82,98	77,55	74,43	71,34	67,25
2.13	Đất sông, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	154,13	157,94	162,51	176,49	185,31	196,63
2.14.1	+ Đất giao thông	DGT	106,97	110,79	114,98	118,43	122,25	128,80
2.14.2	+ Đất thủy lợi	DTL	41,34	41,34	41,72	51,34	56,34	61,19
2.14.3	+ Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-
2.14.4	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-
2.14.5	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,06	1,06	1,06	1,46	1,46	1,46
2.14.6	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.14.7	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,26	1,25	1,25	1,38	1,38	1,30
2.14.8	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,30	3,30	3,30	3,68	3,68	3,68
2.14.9	+ Đất khu du lịch	DDL	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.14.10	+ Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.14.11	+ Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
2	Đất ở tại nông thôn	ONT	29,17	29,79	30,42	31,05	31,68	32,29
2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,26	11,34	9,42	8,25	7,37	7,17
3.1	+ Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,26	11,34	9,42	8,25	7,37	7,17
3.2	+ Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-
3.3	+ Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-

8.5. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất xã Thuận Lộc

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi NN	NNP/PNN	17,20	3,44	3,44	3,44	3,44	3,44
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	10,20	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04
1.1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	10,20	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04
1.1.2	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN						
1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,00	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMC/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sđđ trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(A)	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(A)	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(A)	-	-	-	-	-	-

8.6. Kế hoạch đất chưa đưa vào sử dụng xã Thuận Lộc

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
1.1	Đất lúa nước	LUA	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6,10	1,52	1,52	1,55	1,51	-
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất sông, suối	SMN	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,47	1,37	1,37	1,37	1,36	-
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,63	0,15	0,15	0,18	0,15	-
	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,63	0,15	0,15	0,18	0,15	-
	Đất ở tại, đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-

9. Các dự án ưu tiên đầu tư

Xây dựng tuyến đường Nguyễn Thiếp, đường Phan Kính, đường trục chính khu trung tâm xã, đường Con Độ, đường đình làng Giao Tác và đường Thuận Nam.

Xây dựng nhà chữa bệnh, hàng rào và khuôn viên trạm y tế xã.

Xây dựng nhà công vụ giáo viên, tường rào, các nhà chức năng trường THCS tại khuôn viên mới.

Xây dựng tường rào, đổ đất khuôn viên và các công trình phụ trợ thiết yếu trường Mầm non tại khuôn viên mới.

Xây dựng và sửa chữa nâng cấp 17,75 km đường bê tông và đường cấp III còn lại.

Xây dựng nhà văn hóa xã, nhà xe, nhà bảo vệ trong khuôn viên trụ sở mới xã Thuận Lộc để bảo đảm đủ điều kiện làm việc cho hệ thống chính trị cấp xã.

Chuyển khuôn viên và công trình nhà bưu điện xã về khu vực trạm xử lý nhà máy nước sạch và giải phóng nhà trụ sở UBND cũ để xây dựng sân bóng khu trung tâm xã.

Xây dựng chợ nông thôn tại vị trí quy hoạch chợ Đồng Đán.

10. Các giải pháp thực hiện

a) Tăng cường công tác tuyên truyền:

- Quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng Nông thôn mới (NTM) đến tất cả Đảng viên và nhân dân để tạo sự đồng thuận, quyết tâm xây dựng NTM. Kết hợp xây dựng NTM với phong trào xây dựng đời sống văn hóa.

- Công khai các mục tiêu và nội dung xây dựng NTM, phát huy ý chí, nguyện vọng và trí tuệ của nhân dân trong công tác xây dựng đề án, kế hoạch xây dựng NTM để người dân biết được, hiểu được trách nhiệm của mình, để người thực hiện và người dân thực sự làm chủ.

b) Huy động mọi nguồn lực trong xây dựng Nông thôn mới:

- Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án hỗ trợ trên địa bàn, vốn ngân sách Trung ương và địa phương.

- Kêu gọi đầu tư từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong, ngoài thị xã vào công tác xây dựng NTM. Khai thác nguồn nội lực trong dân, động viên nhân dân vay vốn tín dụng để đầu tư, phát triển, sản xuất, kinh doanh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao. Tranh thủ các nguồn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước cho công tác xây dựng NTM tại thôn xóm mình.

- Vận động nhân dân chỉnh trang khuôn viên nhà cửa, công ngõ, tường rào, hiến đất mở đường, đóng góp ngày công, tiền vốn vào công tác xây dựng NTM tại thôn xóm mình và trên toàn xã.

c) Quy hoạch, thực hiện quy hoạch và quản lý quy hoạch:

- Bám sát quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lập kế hoạch thực hiện một cách hợp lý. Quản lý tốt công tác thực hiện quy hoạch, tuyên truyền, vận động nhân dân tuân thủ quy hoạch đã được duyệt. Tiên hành công tác cấp phép xây dựng theo quy hoạch một cách nghiêm túc. Kiên quyết xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch đã được duyệt. Thường xuyên rà soát để điều chỉnh kế hoạch xây dựng thật phù hợp để phát huy hiệu quả đầu tư. Phân kỳ đầu tư phù hợp với nguồn vốn đầu tư.

d) Đẩy mạnh công tác ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ:

Tổ chức các lớp chuyên giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật cho lực lượng lao động trên toàn xã để thực hiện xây dựng NTM và các lĩnh vực sản xuất khác trên địa bàn. Nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi và chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ.

đ) Tăng cường năng lực điều hành của bộ máy hành chính:

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, vai trò của Mặt trận và các đoàn thể để tổ chức thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch được phê duyệt. Kiện toàn bộ máy, quán triệt nhiệm vụ và phân công trách nhiệm cụ thể.

e) Hỗ trợ, tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận và vay vốn ưu đãi của Nhà nước để phát triển sản xuất. Tiếp cận chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau quy hoạch đối với mặt hàng nông sản theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg. Hỗ trợ các doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan liên quan:

a) UBND xã Thuận Lộc tổ chức giới thiệu rộng rãi quy hoạch này trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại các nơi công cộng để nhân dân được biết và theo dõi việc thực hiện. Triển khai cắm mốc chỉ giới xây dựng theo đồ án quy hoạch đã được duyệt, đồng thời thực hiện quản lý quy hoạch, quản lý đất đai theo phân khu chức năng, quản lý các mốc giới xây theo đúng quy định hiện hành. Triển khai công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn theo phân cấp, kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép của các tổ chức, cá nhân trên toàn xã. Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo đồ án quy hoạch đã được duyệt.

b) Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn thị xã Hồng Lĩnh phối hợp UBND xã Thuận Lộc lập kế hoạch hàng năm, lập dự án chi tiết, các hoạt động, giải pháp liên quan đến lĩnh vực phụ trách để thực hiện thành công các mục tiêu của quy hoạch.

c) UBMT tổ quốc xã, các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các quy định quản lý xây dựng của quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 04/4/2011 của UBND thị xã Hồng Lĩnh.

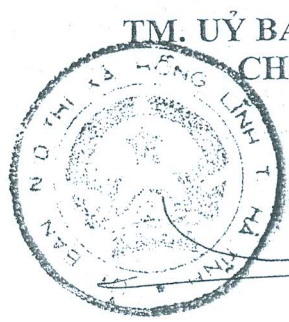
Chánh Văn phòng HĐND-UBND thị xã Hồng Lĩnh, Trưởng các Phòng: Quản lý đô thị, Tài chính-Kế hoạch, Kinh tế, Tài nguyên và môi trường, Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND xã Thuận Lộc và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nguyễn Văn Hồ

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban điều phối XDNTM tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- TT Thị ủy; TT HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- UBMTTQ và các đoàn thể;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

Nguyễn Văn Hồ



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hồ

Nguyễn Văn Hồ